

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	120.2%	94.1%	42.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.07
(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.64
(Ba3)

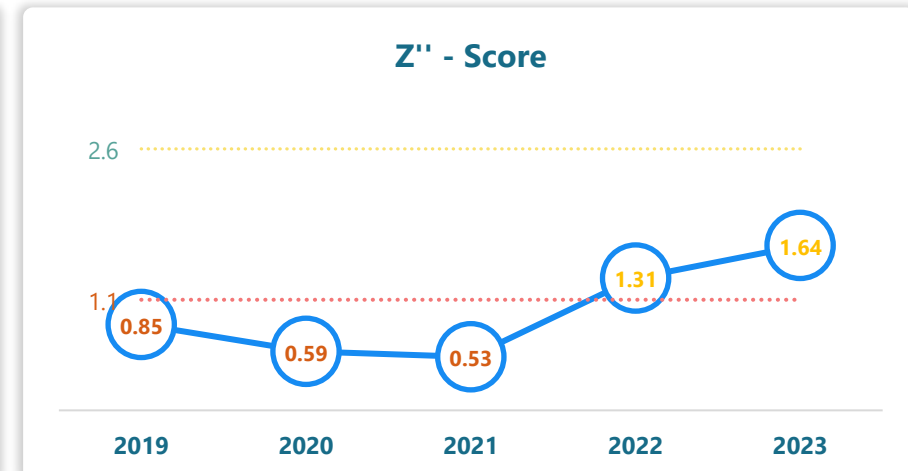
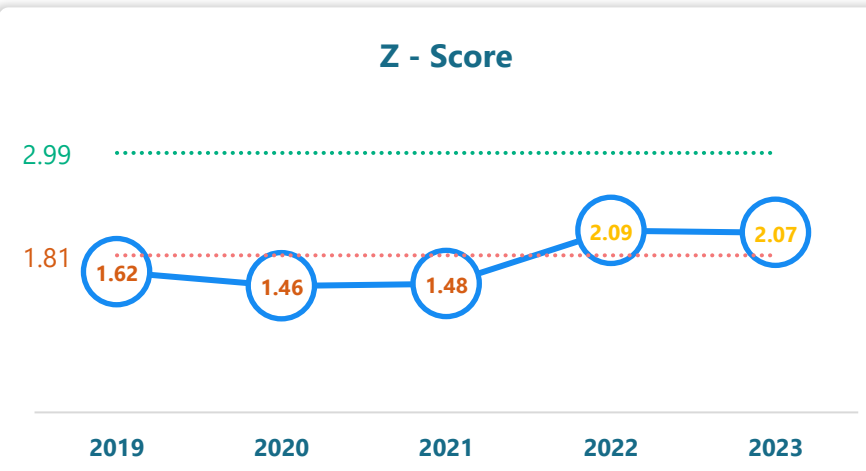
Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	862	▼ 239
	tỷ VNĐ	▼ 21.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	30.6	▲ 0.70
	tỷ VNĐ	▲ 2.1%

ROE	2023	+/- YoY
	8.0%	▼ 0.1%

ROA	2023	+/- YoY
	3.1%	▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.07** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **KTL** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

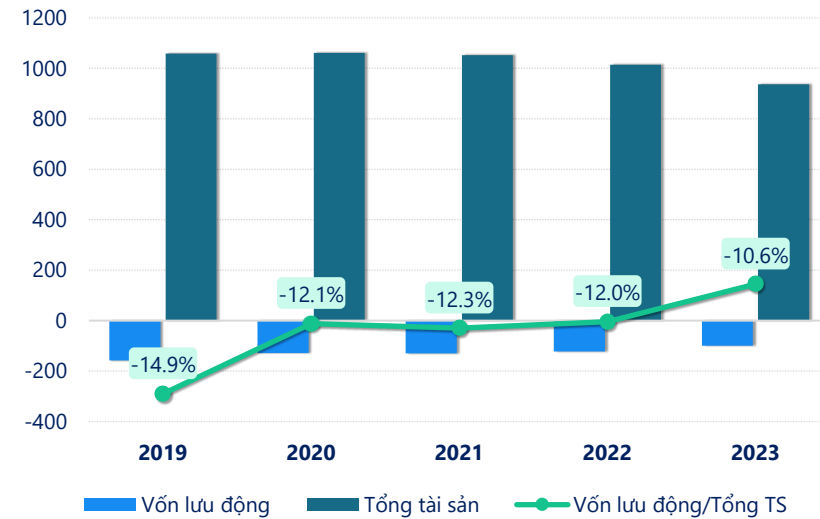
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KTL** năm **2023** đạt **1.64**, cao hơn so với năm 2022 (1.31). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **KTL** ghi nhận doanh thu thuần **862.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.7%** và **tăng 2.07%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

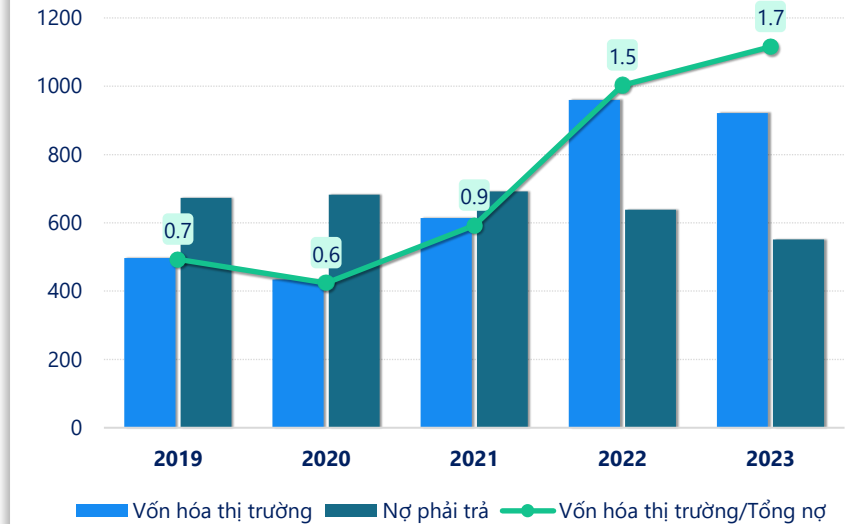
Vốn lưu động/Tổng TS



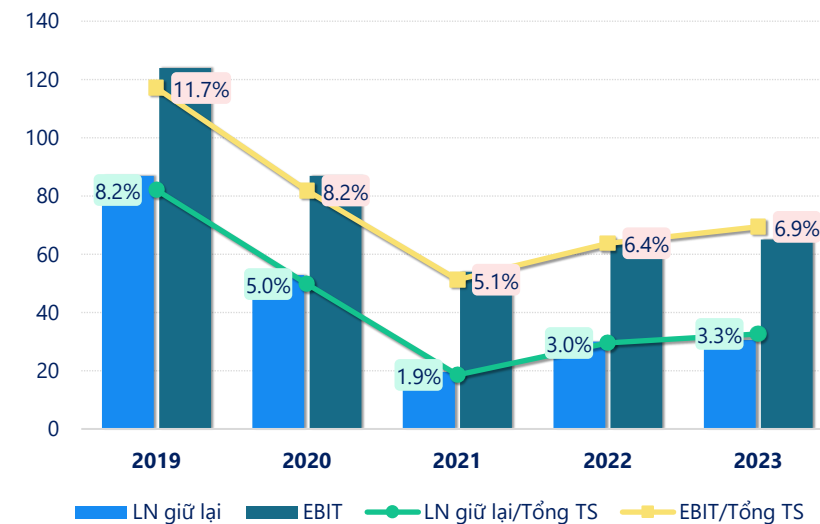
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

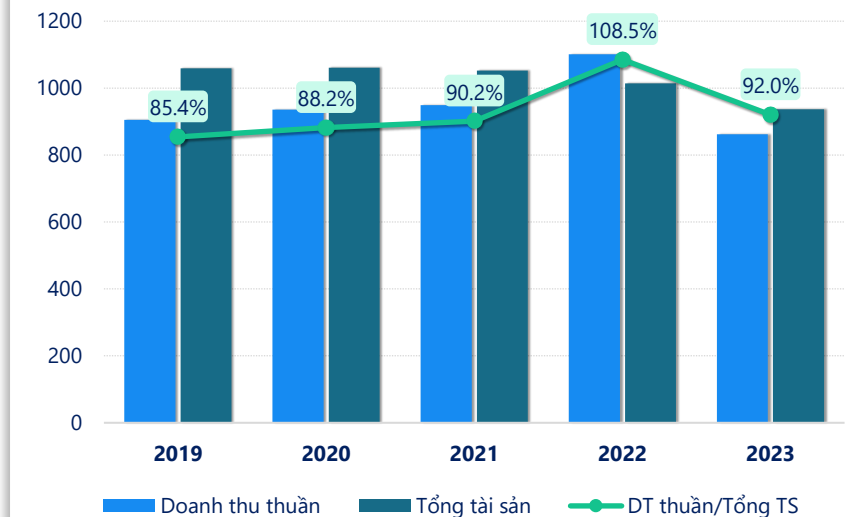


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	936	1,015	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	397	448	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	9.86	3.29	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.06	7.40	-58.6%
Phải thu ngắn hạn	152	176	-13.3%
Hàng tồn kho	211	237	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	24.9	-14.3%
Tài sản dài hạn	539	566	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.71	2.14	-66.7%
Tài sản cố định	186	197	-5.6%
Bất động sản đầu tư	156	161	-3.4%
Tài sản dở dang	5.06	2.56	98.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.7	71.8	-16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	550	638	-13.8%
Nợ ngắn hạn	496	570	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	353	391	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.2	112	-38.0%
Nợ dài hạn	54.2	68.0	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	67.1	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	376	2.6%
Vốn chủ sở hữu	385	376	2.6%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	905	936	949	1,101	862
Giá vốn hàng bán	839	842	849	994	777
Lợi nhuận gộp	65.3	93.6	99.8	108	85.1
Doanh thu HĐTC	158	87.5	50.7	44.1	51.6
Chi phí TC	37.3	35.0	32.5	36.0	35.3
Chi phí lãi vay	37.1	34.1	31.3	34.7	34.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.93	7.76	6.80	4.91	1.89
Chi phí QLDN	95.5	85.5	78.5	82.0	70.3
LN thuần từ HĐKD	86.6	52.8	32.7	28.7	29.3
Lợi nhuận khác	0.31	-0.04	-10.1	1.21	1.24
LN trước thuế	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6
Lợi nhuận sau thuế	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	86.9	52.8	22.6	29.9	30.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	4.25	-55.2	-0.85	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	112	50.3	44.5	41.6	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.0	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0
Tiền đầu kỳ	21.9	19.4	30.0	3.85	3.29
Lưu chuyển tiền thuần	-2.50	10.4	-25.9	-0.46	6.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.18	-0.11	0.03
Tiền cuối kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86